

Bản án số: **45/2019/DS-PT**
Ngày: 06-5-2019
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan
Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Mên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 5 năm 2019 và ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2019/TLPT-DS ngày 28/01/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2019/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông Bùi Quốc L, sinh năm 1960; Trú tại: Số 35A Trường Chinh, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. “Vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1948; Trú tại: Khối 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. “Có mặt”

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Khánh D, sinh năm 1976; Trú tại: Số nhà 144 tổ 11, ấp T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lưu Thùy D2, sinh năm 1995; Trú tại: Tổ 1, khu phố Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ liên hệ: Số 491 Quốc lộ 14, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Phước. “Có mặt”

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975 - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Bình

Phước; Địa chỉ: Số 491 Quốc lộ 14, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.
“Có mặt”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thu P, sinh năm 1982;
Trú tại: Số nhà 144 tổ 11, ấp T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Quốc L và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Ngọc T; Bị đơn: Ông Nguyễn Khánh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 30-4-2015, ông Bùi Quốc L và ông Nguyễn Khánh D có ký Hợp đồng kinh tế về việc mua bán dây tiêu giống. Theo hợp đồng, ông D bán cho ông L 1.150 trụ tiêu với giá 280.000đ/1 trụ tiêu giống, có tổng giá trị thanh toán 322.000.000 đồng. Dây tiêu giống là tại vườn tiêu nhà ông D thuộc ấp T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thực hiện hợp đồng trên, ngày 30-4-2015, ông L đặt cọc trước cho ông D 50.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn cắt dây tiêu từ ngày 10-5-2015 đến ngày 31-5-2015.

Ngày 09 và ngày 10-6-2015, ông L đến nhà ông D cắt dây tiêu giống là 322 trụ tiêu và đã chuyển tiền cho ông D 150.000.000 đồng vào tài khoản của bà P (Vợ ông D). Tuy nhiên, ngày 15-6-2015, ông D không cho cắt dây tiêu giống theo như đã thỏa thuận và đòi thêm 100.000 đồng/trụ nên ông L bỏ về và cũng không nhận được phản hồi nào từ ông D.

Nay, ông L khởi kiện yêu cầu ông D có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh nghĩa vụ hợp đồng 231.840.000 đồng và tiền lãi suất do chậm trả 132.082.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện cho ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bồi thường tiền phạt cọc 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 109.840.000 đồng, và lãi suất chậm trả tiền với lãi suất 1,75%/ tháng x 40 tháng x 159.840.000đ = 111.888.000 đồng. Tổng cộng số tiền yêu cầu 271.728.000 đồng.

Bị đơn trình bày:

Ngày 30-4-2015, ông D có ký Hợp đồng kinh tế với ông L về việc bán dây tiêu giống và đã nhận từ ông L 150.000.000 đồng tiền bán dây tiêu và 50.000.000 đồng tiền cọc. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 10-5-2015 đến ngày 31-5-2015. Tuy nhiên, trong ngày 09 và ngày 10 tháng 6 năm 2015, ông L đã đến cắt 575 trụ tiêu giống, như vậy là vi phạm hợp đồng về thời hạn cắt. Trong khoảng thời gian từ ngày 01-7-2015 đến ngày 13-7-2015, ông D đã gửi thư yêu cầu ông L thực hiện tiếp hợp đồng nhưng ông L không hợp tác để tiếp tục hợp đồng, coi như ông L đã đồng ý chấm dứt hợp đồng. Ngày 14-7-2015, ông D đã cắt bỏ 555 trụ tiêu giống để đảm bảo việc chăm sóc tiêu.

Ngày 15-3-2018, ông D có đơn yêu cầu phản tố với yêu cầu ông L phải bị mất tiền cọc, do số dây tiêu cắt thành tiền nhiều hơn số tiền ông L đã đưa, do ông đã yêu cầu nhiều lần có gửi thông báo cho ông L nhưng không có phản hồi.

Nên yêu cầu buộc nguyên đơn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do vi phạm hợp đồng không cắt số trụ tiêu còn lại là $555 \times 280.000 = 155.400.000$ đồng; số tiền chưa trả cho số trụ tiêu đã cắt là 11.000.000đ ($575 \times 280.000\text{đ/trụ} - 150.000.000\text{đ}$), tổng cộng là 166.400.000 đồng. Ngoài ra, do ông L vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng nên phải mất số tiền cọc 50.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu P trình bày: Việc mua bán giữa ông L và ông D như trong đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung thì bà P không tham gia và không biết gì việc mua bán này, đề nghị Tòa án không đưa bà P vào tham gia tố tụng và đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 28-01-2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quốc L. Buộc ông Nguyễn Khánh D có trách nhiệm trả cho ông Bùi Quốc L số tiền còn lại 39.000.000 đồng và 6.059.625 đồng tiền bồi thường. Tổng cộng là 45.059.625 (Bốn mươi lăm triệu không trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Khánh D.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 30-11-2018, bị đơn ông Nguyễn Khánh D kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc nguyên đơn ông Bùi Quốc L phải trả cho ông D số tiền trụ tiêu đã cắt 11.000.000 đồng, số tiền bồi thường thiệt hại cho ông D do ông D phải cắt 550 trụ tiêu do ông L vi phạm hợp đồng là 155.400.000 đồng và do ông L vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng nên phải mất số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng.

Ngày 11-12-2018, nguyên đơn ông Bùi Quốc L và người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Ngọc T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông D phải trả số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố, không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và có sai lầm nghiêm trọng trong đường lối giải quyết vụ án, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS, hủy Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm trong thời hạn luật định và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định pháp luật, nên được Tòa án xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại điểm 5.2 Điều 5 Hợp đồng kinh tế có thỏa thuận “*Nếu có vướng mắc 2 bên không tự giải quyết được, 2 bên thỏa thuận thống nhất đưa ra Tòa án bên mua để xét xử...*”. Sau khi phát sinh tranh chấp, nguyên đơn ông L đã khởi kiện ông D tại Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước (Tòa án của bên bán), mặc dù việc khởi kiện này không đúng thỏa thuận Hợp đồng, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên đương sự không ai có ý kiến thắc mắc, khiếu nại về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên được xem là mặc nhiên thừa nhận việc giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước là đúng thẩm quyền và sự lựa chọn của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Ngày 30-4-2015, ông L và ông D ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế về việc mua bán dây tiêu giống với số lượng 1.150 trụ tiêu, giá trị 01 trụ tiêu 280.000 đồng, thành tiền: $280.000\text{đ/trụ} \times 1.150 \text{ trụ} = 322.000.000 \text{ đồng}$; thời hạn cắt dây tiêu từ ngày 10-5-2015 đến ngày 31-5-2015; việc thanh toán dựa theo số lượng dây tiêu cắt thực tế, ông L đặt cọc cho ông D 50.000.000 đồng (BL07-08). Xét Hợp đồng nêu trên có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các điều 401, 402, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434 và 438 BLDS năm 2005 về hợp đồng mua bán tài sản, được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng ký kết giữa các bên là “Hợp đồng mua bán tài sản” là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về việc thanh toán giá trị hợp đồng theo số lượng tiêu cắt thực tế:

Bị đơn ông D cho rằng ông L đã cắt 575 trụ tiêu. Lời trình bày này của ông D phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông Lê Trí C (là người do ông L thuê cắt dây tiêu vào ngày 09 và 10/6/2015) (BL24). Tuy nhiên, theo xác nhận của ông Nguyễn Văn B - Phó Trưởng ấp T và ông Trần Văn T2 - Tổ trưởng tổ an ninh ấp T (BL56), vào ngày 14-7-2015, tại vườn của ông D còn 555 trụ tiêu. Việc xác nhận này lại mâu thuẫn với lời trình bày của ông D và người làm chứng ($555 \text{ trụ} + 575 \text{ trụ} = 1.130 \text{ trụ}$, mâu thuẫn với số lượng thỏa thuận là 1.150 trụ). Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Luật sư cũng không đưa ra được lý giải thuyết phục tại sao có sự mâu thuẫn này. Ngoài lời trình bày của người làm chứng, ông D không cung cấp được chứng cứ nào khác để đối chiếu, chứng minh. Vì vậy, không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn và Luật sư về số lượng tiêu đã cắt trên thực tế.

Theo ý kiến trình bày của ông T cho rằng nguyên đơn ông L cắt 322 trụ tiêu, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, tại đơn khởi kiện ban đầu ngày 30-4-2017, nguyên đơn xác định đã cắt 535 trụ tiêu. Vì vậy, cần căn cứ vào ý chí khởi kiện của nguyên đơn để xác định ông L đã cắt 535 trụ tiêu, có giá trị là: $535 \text{ trụ} \times 280.000\text{đ/trụ} = 149.800.000 \text{ đồng}$.

Trong ngày 09 và 10-6-2015, ông L đã thanh toán cho ông D số tiền 150.000.000 đồng (BL09-10), được phía bị đơn và Luật sư thừa nhận. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 92 BLTTDS. Như vậy, số tiền ông L đã thanh toán cho ông D chênh lệch với giá trị số lượng dây tiêu giống cắt thực tế là: $150.000.000\text{đ} - 149.800.000\text{đ} = 200.000 \text{ đồng}$. Do đó, kháng cáo của phía bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải tiếp tục thanh toán số tiền chênh lệch 11.000.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận, mà cần thiết buộc ông D phải thanh toán lại cho ông L số tiền 200.000 đồng nêu trên.

[4] Về lỗi trong việc đơn phương chấm dứt hợp đồng:

Theo thỏa thuận, ông D có trách nhiệm cắt dây tiêu tại trụ trong thời hạn cắt dây tiêu từ ngày 10-5-2015 đến ngày 31-5-2015, việc gỡ dây tiêu tại trụ và ra giống, vận chuyển lên xe do ông L chịu (điểm 3.2 và 3.4 Điều 3 Hợp đồng-BL07). Trên thực tế, ngày 09 và 10-6-2015, ông L đến cắt dây tiêu giống, điều này được ông D đồng ý nên xem như các bên đã thỏa thuận lại người có nghĩa vụ cắt dây tiêu và thời hạn thực hiện hợp đồng. Hơn nữa, tại phiên tòa, bà D2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông D và Luật sư xác định ông D đã gửi thông báo cho ông L để tiếp tục thực hiện hợp đồng đến ngày 13-7-2015. Như vậy, có đủ căn cứ xác định các bên tự thỏa thuận lại thời hạn thực hiện hợp đồng, trong khi đó Luật sư lại cho rằng không có sự thỏa thuận này là không có cơ sở.

Ông T cho rằng, ngày 15-6-2015, khi ông L đến tiếp tục cắt dây tiêu thì ông D không cho cắt và yêu cầu tăng giá từ 280.000đ/trụ lên 380.000đ/trụ, nên ông L không tiếp tục thực hiện được hợp đồng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Bị đơn và Luật sư lại cho rằng do ông L vi phạm thời gian cắt dây tiêu (theo thỏa thuận hợp đồng, thời gian cắt từ ngày 10-5-2015 đến ngày 31-5-2015, nhưng đến ngày 09 và 10-6-2015 ông L mới cắt). Tuy nhiên, theo nhận định trên, các bên đã tự thỏa thuận lại thời hạn thực hiện hợp đồng, nên ý kiến này của phía bị đơn và Luật sư là không có cơ sở. Ngoài ra, phía bị đơn và Luật sư cho rằng, từ ngày 01-7-2015 đến ngày 13-7-2015, ông D đã gửi thông báo cho ông L (qua đường bưu chính) để tiếp tục thực hiện hợp đồng đến hết ngày 13-7-2015, các bưu gửi ngày 08-7-2015 và xác nhận của Bưu điện huyện B để chứng minh. Tuy nhiên, tại phiếu gửi do bị đơn cung cấp không thể hiện nội dung gửi, chỉ thể hiện là “tài liệu” (BL57). Hơn nữa, qua xác minh tại Bưu điện huyện B cũng không đủ căn cứ rõ ràng để xác định bưu gửi của ông D cho ông L có nội dung như thế nào, trong khi đó nguyên đơn ông L không thừa nhận việc đã nhận được thông báo của ông D, nên cũng không có cơ sở xem xét.

Từ thời điểm phát sinh tranh chấp, ông L và ông D mỗi bên đã thể hiện ý chí không tiếp tục thực hiện hợp đồng bằng những hành vi cụ thể như ông L không tiếp tục cắt dây tiêu, còn ông D thì cắt bỏ số dây tiêu còn lại, nên dẫn đến hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện. Vì vậy, các bên đều có lỗi ngang nhau trong việc chấm dứt thực hiện hợp đồng.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng:

Tại đơn kháng cáo ngày 10-12-2018, nguyên đơn ông L và ông T chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết về số tiền đặt cọc. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T lại yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho ông L bằng hình thức tính lãi phát sinh từ tiền cọc, phạt cọc và tiền chênh lệch hợp đồng. Yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm của ông T là vượt quá phạm vi kháng cáo. Căn cứ khoản 2 Điều 284 và Điều 293 BLTTDS, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này của phía nguyên đơn.

Phía bị đơn cho rằng do ông L vi phạm thời hạn cắt dây tiêu theo thỏa thuận, nên ông D đã gửi thông báo từ việc gửi thông báo cho ông L vào ngày 08-7-2015 để tiếp tục thực hiện hợp đồng đến ngày 13-7-2015 nhưng ông L không tiếp tục thực hiện hợp đồng nên ông D không thể bán dây tiêu còn lại cho người khác nên phải cắt bỏ số dây tiêu còn lại. Đây là thiệt hại thực tế của ông D nên buộc ông L phải bồi thường thiệt hại tương đương giá trị là: $555 \text{ trụ} \times 280.000\text{đ/trụ} = 155.400.000 \text{ đồng}$. Xét thấy, lý do phía bị đơn cho rằng ông D bị thiệt hại là không có cơ sở, bởi lẽ: ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiêu còn lại không thể bán cho người khác; ai là người cắt số trụ tiêu còn lại; thời gian cắt là ngày nào. Hơn nữa, ông D đưa ra lý do phải cắt bỏ dây tiêu để đảm bảo quá trình chăm sóc tiêu. Tuy nhiên, theo Công văn số 26/NN&PTNT ngày 18/7/2018 của Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện B trả lời về quy trình trồng và chăm sóc cây tiêu (BL98), các biên bản xác minh ngày 24/9/2018 của Tòa án đối với các hộ trồng tiêu tại địa phương (BL110-111, 112-113), đều thể hiện các nội dung về quy trình chăm sóc cây tiêu không nhất thiết phải cắt bỏ dây để cây tiêu mới phát triển được, việc cắt dây tiêu thực hiện để dây tiêu phát triển thêm nhánh (ra nhiều nhánh hơn) là không bắt buộc, nếu cắt dây tiêu thì việc thu tiêu chậm hơn so với dây tiêu cắt. Như vậy, phía bị đơn không chứng minh được cụ thể thiệt hại ông D trên thực tế, giải thích của người đại diện theo ủy quyền và Luật sư không có cơ sở vững chắc, nên không có sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 426 BLDS năm 2005, bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn phương chấm dứt phải bồi thường thiệt hại. Như nhận định trên, do các bên có lỗi ngang nhau trong việc chấm dứt thực hiện hợp đồng, đồng thời, phía bị đơn không chứng minh được có thiệt hại thực tế xảy ra. Vì vậy, kháng cáo của ông D về việc buộc ông L phải bồi thường thiệt hại không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về số tiền đặt cọc:

Theo thỏa thuận tại điểm 2.3 Điều 2 Hợp đồng có nội dung: “Sau khi ký hợp đồng bên B đặt cọc trước cho bên A số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu

đồng)” và tại điểm 5.5 Điều 5 Hợp đồng ghi nhận: “*Bên B đã nhận đủ tiền đặt cọc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)*”. Căn cứ Điều 358 BLDS năm 2005, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định đây là số tiền mà ông L đặt cọc cho ông D để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 50.000.000đ ông L giao cho ông D vào ngày ký kết hợp đồng 30/4/2015 không phải là tiền đặt cọc, mà là tiền trả trước là có sai sót, không phù hợp với ý chí của các bên khi giao kết hợp đồng.

Theo tài liệu, chứng cứ thể hiện, vào 09 và 10-6-2015, ông L đã đến cắt một phần dây tiêu theo thỏa thuận hợp đồng, nhưng sau đó ông L không tiếp tục thực hiện hợp đồng với lý do ông D yêu cầu tăng giá bán, nhưng phía nguyên đơn không chứng minh. Ngược lại, bị đơn cho rằng ông L vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng, nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ cụ thể để chứng minh. Như nhận định trên, lỗi dẫn đến hợp đồng bị chấm dứt hoàn toàn thuộc về hai bên, nên yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn và bị đơn về việc phạt cọc tương ứng với số tiền đặt cọc là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền cọc 50.000.000 đồng ông L đặt cọc nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, ông L không tiếp tục thực hiện hợp đồng và không chứng minh được lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng, vì vậy, số tiền đặt cọc này thuộc về ông D theo quy định tại khoản 2 Điều 358 BLDS năm 2005. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn ông L và ông T không được chấp nhận; kháng cáo của bị đơn ông D được chấp nhận một phần, cần sửa Bản án sơ thẩm về nội dung này.

[7] Do xác định lại nghĩa vụ thanh toán hợp đồng và tiệt cọc, nên kháng cáo của bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, sửa Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Nguyên đơn ông L phải chịu: $211.880.000đ \times 5\% = 10.594.000$ đồng (Mười triệu năm trăm chín mươi tư ngàn đồng).

+ Bị đơn ông D phải chịu: $[(155.400.000đ \text{ (khoản yêu cầu bồi thường thiệt hại)} + 200.000đ \text{ (yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận)}] \times 5\% = 7.780.000$ đồng (Bảy triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

+ Do kháng cáo của bị đơn ông D được chấp nhận một phần, nên ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Quốc L và người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Ngọc T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Khánh D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 305, 307, 358, 414, 424, 426, 428, 432 và 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quốc L.

Buộc ông Nguyễn Khánh D có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Quốc L số tiền chênh lệch giá trị số lượng dây tiêu cắt thực tế và số tiền đã thanh toán là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quốc L về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Khánh D chịu số tiền phạt cọc tương ứng với số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); số tiền còn lại 109.840.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) và lãi suất chậm trả tiền với lãi suất 1,75%/ tháng x 40 tháng x 159.840.000đ = 111.888.000 đồng (Một trăm mười một triệu tám trăm tám mươi tám ngàn đồng). Tổng cộng số tiền yêu cầu 271.728.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) ông Bùi Quốc L đặt cọc theo Hợp đồng kinh tế ký ngày 30-4-2015 thuộc về ông Nguyễn Khánh D.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Khánh D về việc buộc nguyên đơn ông Bùi Quốc L phải bồi thường thiệt hại số tiền 155.400.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Bùi Quốc L phải chịu 10.594.000 đồng (Mười triệu năm trăm chín mươi tư ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 9.098.050 ông L đã nộp theo hai biên lai thu số 0016785 và 016838 các ngày 26/12/2017, 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông L tiếp tục phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.495.950 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi đồng).

+ Bị đơn ông Nguyễn Khánh D phải chịu số tiền 7.780.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.885.000đ ông D đã nộp theo biên lai thu số 0016925 ngày 25/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông D tiếp tục phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.895.000 đồng (Ba triệu tám trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Bùi Quốc L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền 300.000 đồng ông Hoàng Ngọc T đã nộp thay theo Biên lai thu tiền số 0016163 ngày 24/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bùi Đốp.

+ Bị đơn ông Nguyễn Khánh D không phải phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông Nguyễn Khánh D số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0016150 ngày 12/12/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh